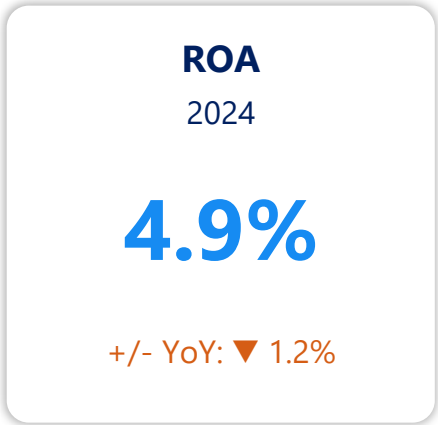
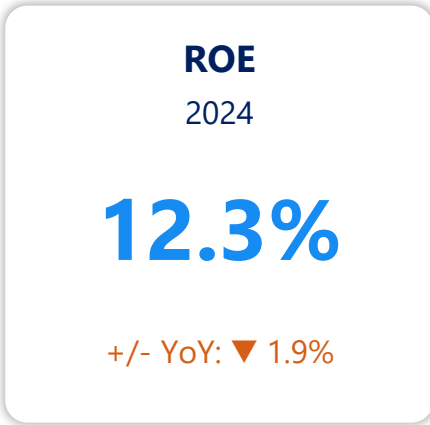
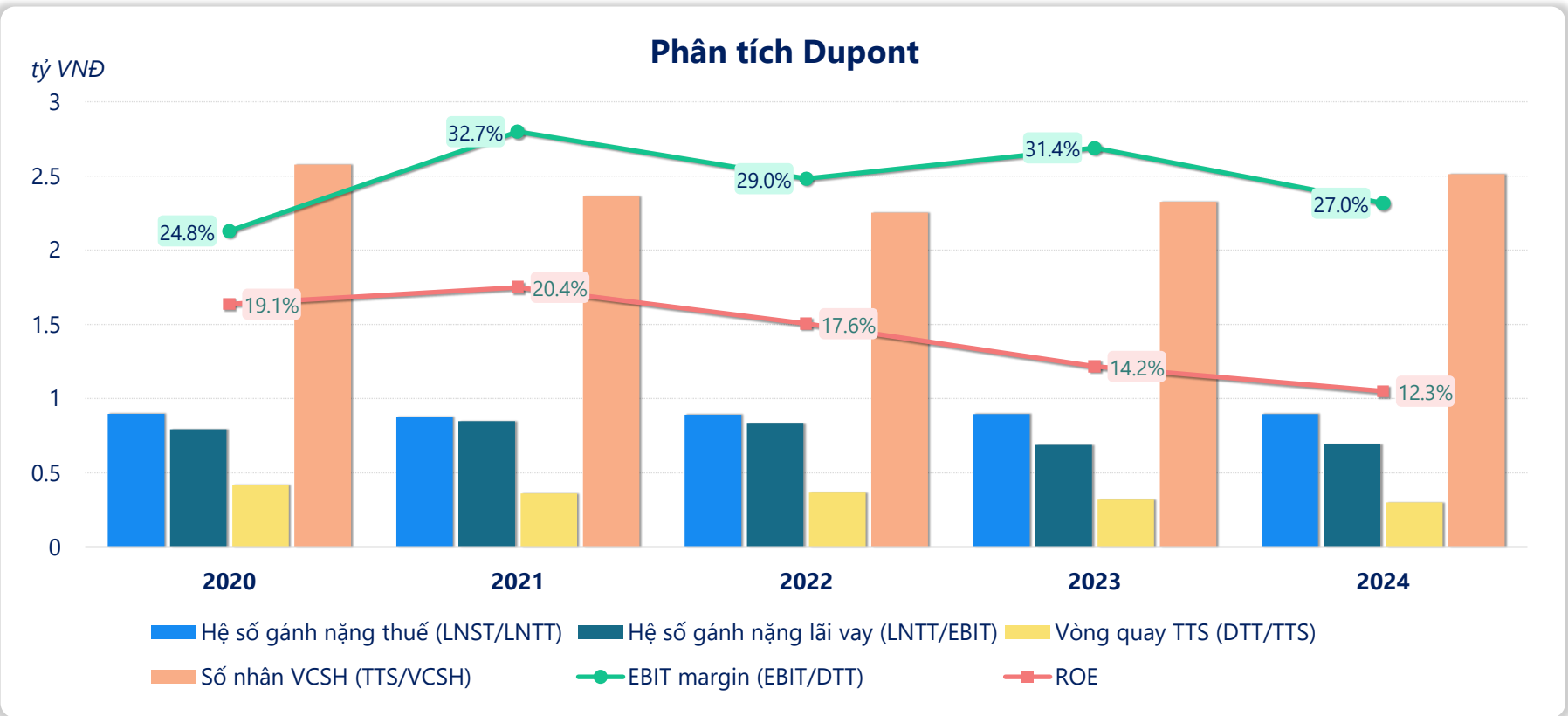
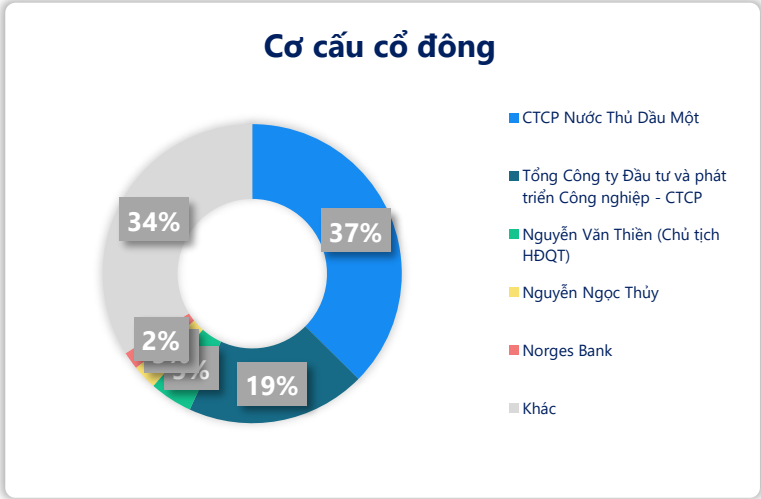


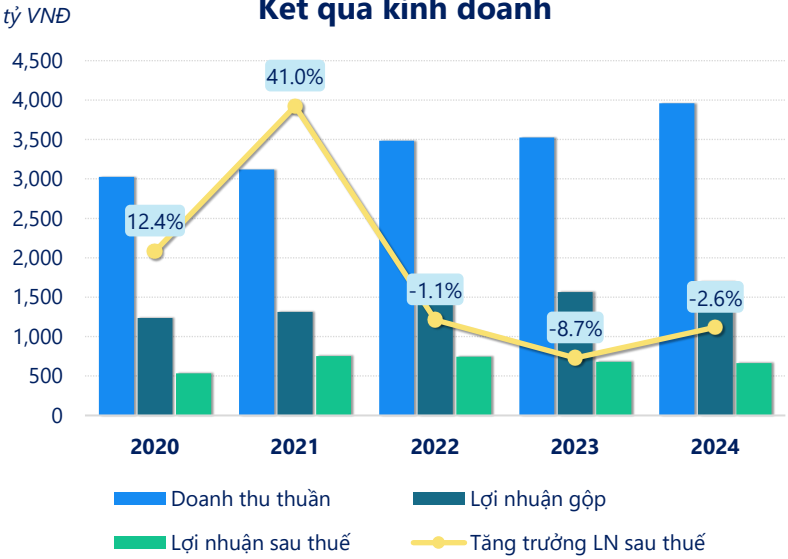
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		47,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		34,626 - 46,717
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		10,447
Số lượng CPLH (CP)		219,928,644
KLGD BQ 20 phiên (CP)		116,925
Sở hữu nước ngoài		11.7%
Beta		0.77
EPS		2,919
P/E		16.3

	YTD	1T	3T	6T
BWE		3.3%	8.6%	9.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

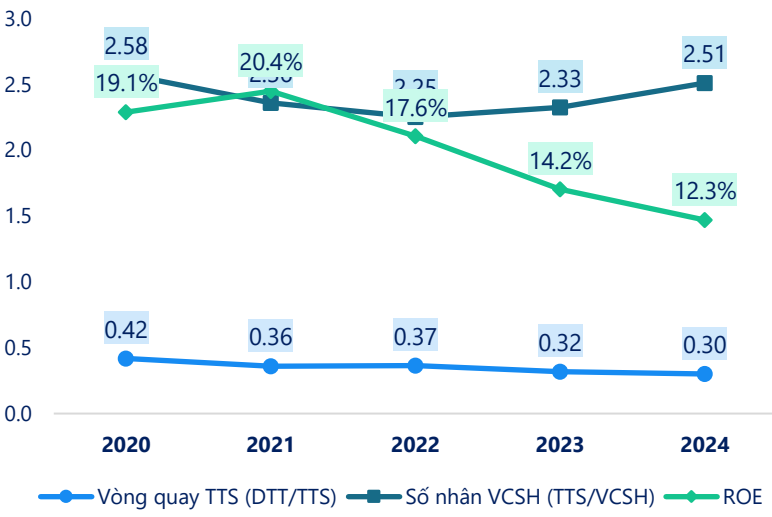


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **27.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.69**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

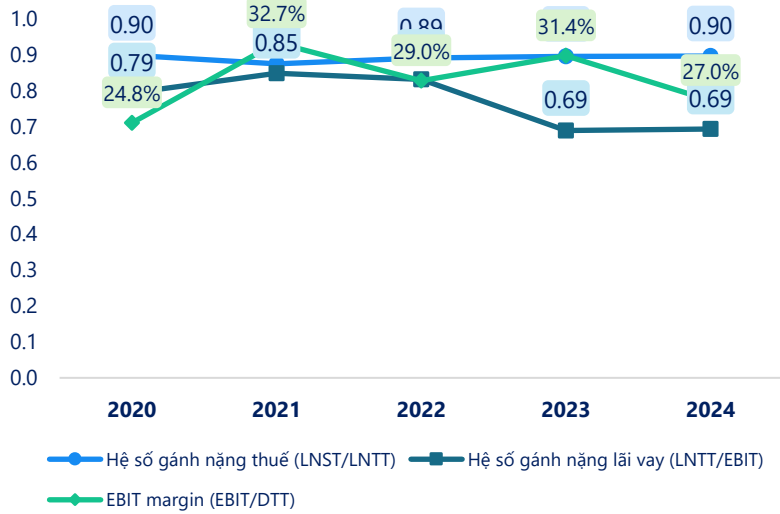
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BWE** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.3%** đạt **3,959** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **664.1** tỷ đồng **giảm 2.62%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

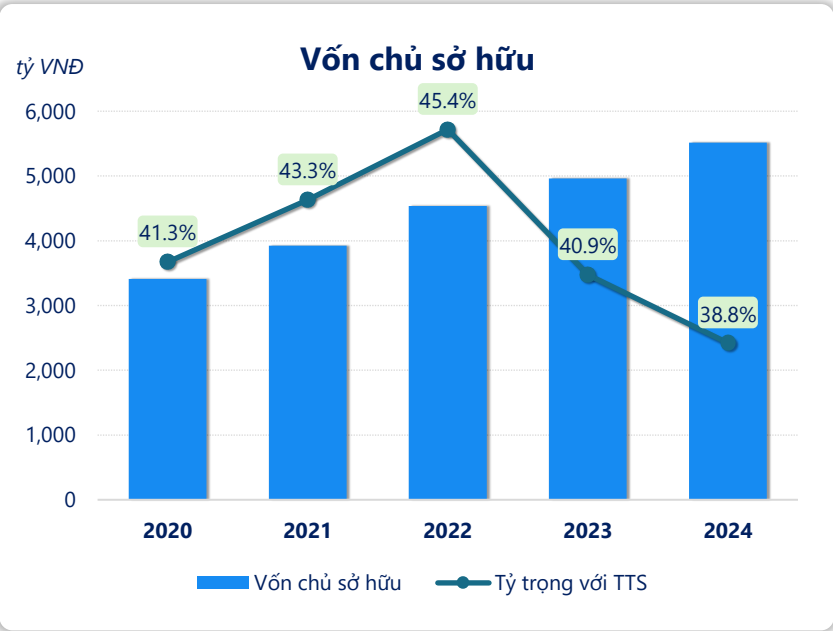
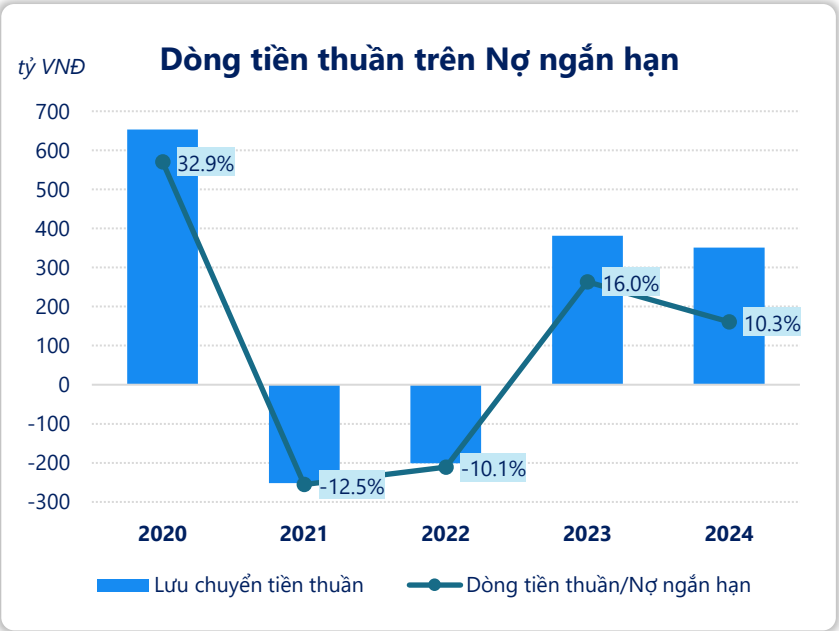
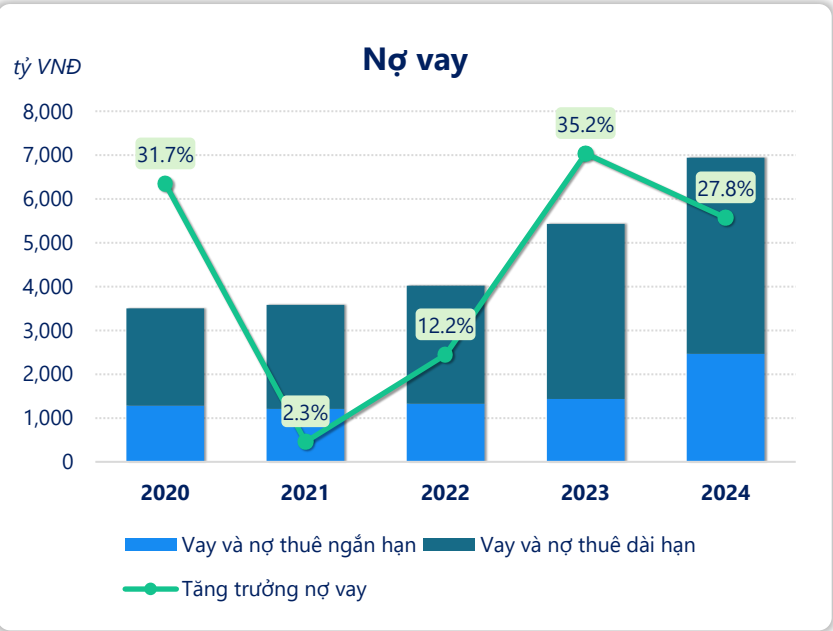
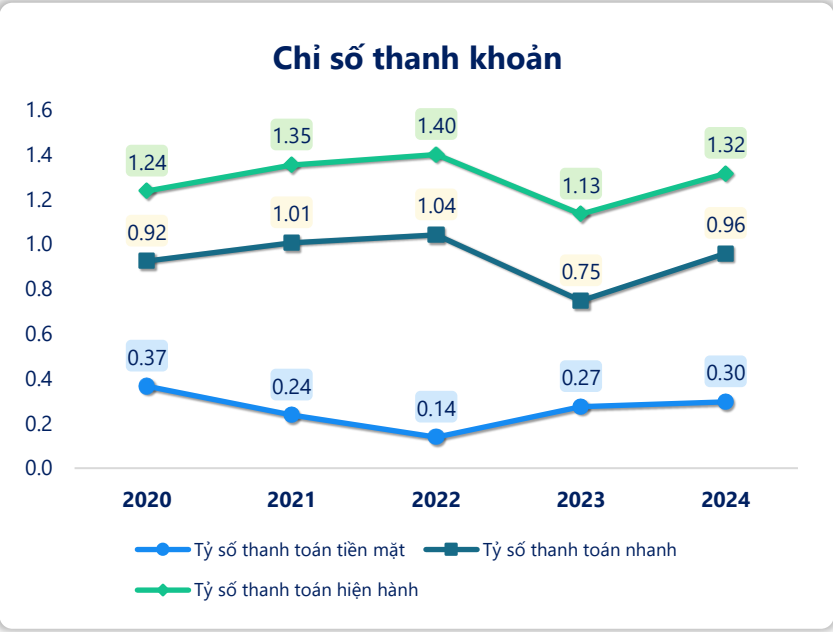
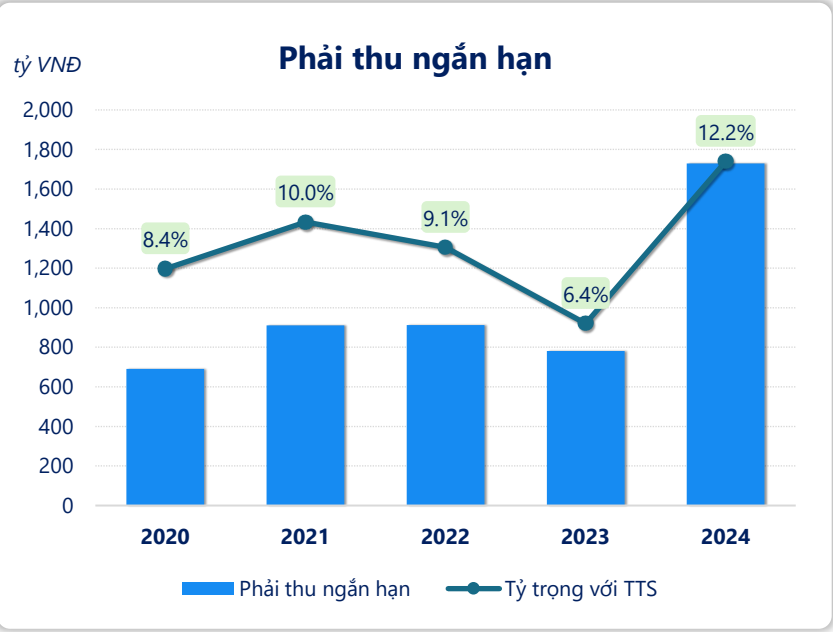
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.30**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	14,201	12,122	17.2%
Tài sản ngắn hạn	4,473	2,706	65.3%
Tiền và tương đương tiền	1,007	655	53.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	405	265	52.8%
Phải thu ngắn hạn	1,730	781	122%
Hàng tồn kho	1,215	923	31.6%
Tài sản ngắn hạn khác	117	81.8	43.3%
Tài sản dài hạn	9,728	9,416	3.3%
Phải thu dài hạn	1,078	952	13.3%
Tài sản cố định	4,965	4,538	9.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	983	1,395	-29.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,278	2,089	9.0%
Tài sản dài hạn khác	191	179	6.4%
Lợi thế thương mại	235	262	-10.6%
Nợ phải trả	8,685	7,158	21.3%
Nợ ngắn hạn	3,397	2,385	42.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,463	1,433	71.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	363	453	-19.9%
Nợ dài hạn	5,288	4,773	10.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,480	3,997	12.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,516	4,964	11.1%
Vốn chủ sở hữu	5,516	4,964	11.1%
Vốn điều lệ	2,199	1,929	14.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,025	3,119	3,484	3,526	3,959
Giá vốn hàng bán	1,789	1,804	2,063	1,962	2,266
Lợi nhuận gộp	1,236	1,315	1,421	1,564	1,693
Doanh thu HĐTC	42.5	110	104	126	132
Chi phí TC	215	79.1	226	395	494
Chi phí lãi vay	156	155	170	344	329
LN trong công ty LKLD	16.3	8.02	18.2	43.4	43.5
Chi phí bán hàng	356	325	320	370	382
Chi phí QLDN	133	145	182	214	261
LN thuần từ HĐKD	591	884	816	755	731
Lợi nhuận khác	5.08	-20.0	22.6	7.09	10.2
LN trước thuế	596	864	838	762	741
Lợi nhuận sau thuế	535	755	747	682	664
LNST của CĐ cty mẹ	535	749	743	674	642

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,150	892	1,303	1,070	748
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,888	-1,081	-1,650	-1,212	-1,784
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,391	-63.3	146	523	1,387
Tiền đầu kỳ	74.7	728	476	275	655
Lưu chuyển tiền thuần	653	-252	-201	382	351
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	0.01	-1.50	0.11
Tiền cuối kỳ	728	476	275	655	1,007